



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng 09 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng hiệu chuẩn và thử nghiệm Vinacalib

Laboratory: VinaCalib Calibration and Testing Laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Trung tâm Hiệu chuẩn và Thử nghiệm Vinacalib

Organization: VinaCalib Calibration and Testing Center

Số hiệu/ Code: VILAS 1125

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Đo lường - Hiệu chuẩn

Field: Measurement - Calibration

Người quản lý/
Laboratory manager: Trần Minh Triết

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: Kể từ ngày /09/2026 đến ngày 20/03/2030

Địa chỉ/Address: 23/30 Đường C1, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
23/30 C1 street, Tan Binh ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/Location: 23/30 Đường C1, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
23/30 C1 street, Tan Binh ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: 028 22533692

E-mail: info@vinacalib.vn

Website: www.vinacalib.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Cân không tự động cấp chính xác I (x) <i>Non-automatic weighing instruments (Class I)</i>	Đến/to 0,1 g	VNC/QTHC/01:2019 (2025)	0,01 mg
		(0,1 ~10) g		0,02 mg
		(10 ~ 50) g		0,07 mg
		(50 ~ 100) g		0,08 mg
		(100 ~220) g		0,20 mg
		(220 ~ 320) g		0,30 mg
2.	Cân không tự động cấp chính xác II (x) <i>Non-automatic weighing instruments (Class II)</i>	Đến/to 1000 g	VNC/QTHC/01:2019 (2025)	13 mg
		(1000 ~ 2000) g		20 mg
		(2000 ~ 6100) g		200 mg
3.	Cân không tự động cấp chính xác III (x) <i>Non-automatic weighing instruments (Class III)</i>	Đến/to 10 kg	VNC/QTHC/02:2019 (2025)	4,0 g
		(10 ~ 15) kg		5,0 g
		(15 ~ 35) kg		20 g
		(35 ~ 100) kg		50 g
		(100 ~ 300) kg		100 g
4.	Cân không tự động cấp chính xác IIII – Cân đồng hồ lò xo (x) <i>Non-automatic weighing instruments (Class IIII) Spring dial scales</i>	Đến/to 0,2 kg	VNC/QTHC/08:2019 (2025)	10 g
		(0,2 ~ 1) kg		20 g
		(1 ~ 2) kg		30 g
		(2 ~ 10) kg		50 g
		(10 ~ 30) kg		100 g
		(30 ~ 100) kg		200 g
		(100 ~ 150) kg		500 g

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of calibration: Volume - Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Bình định mức thủy tinh <i>Glass volumetric</i>	(1 ~ 10) mL	VNC/QTHC/03:2019 (2025)	0,01 mL
		(20 ~ 25) mL		0,02 mL
		50 mL		0,03 mL
		100 mL		0,04 mL
		(200 ~ 250) mL		0,06 mL
		500 mL		0,09 mL
		1000 mL		0,14 mL
2.	Pipet piston <i>Piston pipette</i>	1 µL	VNC/QTHC/04:2019 (2020)	2,5%
		2 µL		2,0%
		5 µL		1,3%
		10 µL		0,6%
		(20 ~ 50) µL		0,5%
		(100 ~ 5000) µL		0,4%
		10000 µL		0,3%
3.	Pipet một mức bằng thủy tinh <i>One-mark pipette</i>	0,5 mL	VNC/QTHC/05:2019 (2020)	0,003 mL
		1 mL		0,004 mL
		2 mL		0,005 mL
		5 mL		0,008 mL
		10 mL		0,01 mL
		(20 ~ 25) mL		0,015 mL
		50 mL		0,025 mL
		100 mL		0,04 mL

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
4.	Pipet chia độ bằng thủy tinh <i>Graduated pipette</i>	1 mL	VNC/QTHC/06:2019 (2020)	0,005 mL
		2 mL		0,009 mL
		5 mL		0,02 mL
		10 mL		0,04 mL
		20 mL		0,04 mL
		25 mL		0,04 mL
		50 mL		0,08 mL
5.	Dispenser <i>Dispenser</i>	0,5 mL	VNC/QTHC/07:2019 (2020)	0,5 %
		(1 ~ 200) mL		0,3 %
6.	Thiết bị đo tốc độ gió <i>Wind speed meter</i>	(0,5 ~ 5) m/s	VNC/QTHC/18:2019 (2025)	0,14 m/s
		(5 ~ 10) m/s		0,31 m/s

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1125****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất***Field of calibration: Pressure*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Áp kế đo áp suất tương đối kiểu chỉ thị số và tương tự (x) <i>Relative pressure gauge with digital or analog indication</i>	(-1 ~ 0) bar	VNC/QTHC/17:2019 (2020)	0,0017 bar
		(0 ~ 20) bar	ĐLVN 76:2001	0,013 bar
2.	Bộ chuyển đổi áp suất tương đối (x) <i>Relative pressure transmitter</i>	(0 ~ 20) bar	VNC/QTHC/64.2020 (2020)	0,04 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Thời gian - Tần số

Field of calibration: Time - Frequency

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Máy ly tâm (máy ly tâm có khả năng quan sát được từ phía ngoài) (x) <i>Centrifuge (Centrifuge can be observed from outside)</i>	(100 ~ 10 000) rpm	VNC/QTHC/21:2019 (2021)	6 rpm
		(10 000 ~ 20 000) rpm		29 rpm
2.	Máy lắc (x) <i>Shaker</i>	(1 ~ 500) rpm	VNC/QTHC/59:2020 (2021)	0,6 rpm
		(500 ~ 3 000) rpm		5,8 rpm
3.	Máy đo độ tan rã (x) <i>Disintegration</i>	30 r/min	VNC/QTHC/35:2020 (2022)	0,03 r/min
		(25 ~ 50) °C		0,2 °C
		(1~60) min		0,75 s
4.	Máy đo độ hòa tan (x) <i>Solubility meter</i>	(50 ~ 200) r/min	VNC/QTHC/36:2020 (2022)	0,35 r/min
		(25 ~ 50) °C		0,2 °C
		(1~60) min		0,75 s

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang

Field of calibration: Photometry and Radiometry

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Máy UV-VIS (x) <i>Spectrophotometer</i>	(250 ~ 900) nm	VNC/QTHC/21:2020 (2025)	0,3 nm
		Đến/to 0,25 Abs		0,002 Abs
		(0,25 ~ 0,5) Abs		0,003 Abs
		(0,5 ~ 1,0) Abs		0,006 Abs
		(1 ~ 1,3) Abs		0,008 Abs
2.	Máy Elisa (x) <i>Elisa reader</i>	Đến/to 0,5 Abs	VNC/QTHC/22:2020 (2025)	0,003 Abs
		(0,5 ~ 1,0) Abs		0,007 Abs
		(1 ~ 1,5) Abs		0,008 Abs
		(1,5 ~ 2,5) Abs		0,013 Abs

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt độ

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng <i>Liquid in glass thermometer</i>	(-35 ~ 200) °C	VNC/QTHC/09:2019 (2019)	0,1 °C
2.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and analog thermometer</i>	(-40 ~ 100) °C	VNC/QTHC/10:2019 (2020)	0,05 °C
		(100 ~ 300) °C		0,07 °C
		(300 ~ 600) °C		0,25 °C
3.	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp (Hệ số bức xạ $\varepsilon = 0,95$) <i>Non-contact thermometer (Emissivity $\varepsilon = 0,95$)</i>	(-30 ~ 100) °C	VNC/QTHC/13:2019 (2025)	1,4 °C
		(100 ~ 300) °C		3,1 °C
		(300 ~ 500) °C		4,9 °C
4.	Nhiệt ẩm kế <i>Air thermo hydrometer</i>	(10 ~ 60) °C	VNC/QTHC/14:2019 (2025)	0,31 °C
		(20 ~ 80) %RH		2,2 %RH
5.	Đầu dò nhiệt RTD <i>Resistance Temperature Detector</i>	(0 ~ 250) °C	VNC/QTHC/15:2019 (2025)	0,38 °C
6.	Cặp nhiệt điện công nghiệp (Đầu dò nhiệt TC) <i>Thermocouples</i>	(0 ~ 250) °C	VNC/QTHC/16:2019 (2025)	3,4 °C
7.	Tủ vi khí hậu (x) <i>Constant climate chamber</i>	(10 ~ 60) °C	VNC/QTHC/22:2019 (2025)	0,35 °C
		(10 ~ 80) %RH		2,3 %RH

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1125

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
8.	Tủ nhiệt (x) <i>Thermal Chamber</i>	(-80 ~ -40) °C	VNC/QTHC/11:2019 (2020)	2,2 °C
		(-40 ~ 0) °C		1,4 °C
		(0 ~ 50) °C		0,25 °C
		(50 ~ 150) °C		0,26 °C
		(150 ~ 200) °C		0,84 °C
		(200 ~ 300) °C		1,8 °C
9.	Bể ổn nhiệt (x) <i>Thermostatic bath</i>	(-30 ~ 100) °C	VNC/QTHC/20:2019 (2019)	0,15 °C
		(100 ~ 200) °C		0,20 °C
10.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ (x) <i>Temperature transmitter</i>	(0 ~ 100) °C	VNC/QTHC/63.2020 (2021)	0,08 °C
11.	Lò nung (x) <i>Furnaces</i>	(300 ~ 500) °C	VNC/QTHC/12:2019 (2021)	2,2 °C
		(500 ~ 1000) °C		2,7 °C

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1125****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Hóa - lý***Field of calibration: Physics - Chemical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo pH <i>pH meters</i>	(0 ~ 14) pH	VNC/QTHC/01:2020 (2024)	0,02 pH
2.	Phương tiện đo độ dẫn điện <i>Electrolytic conductivity meters</i>	Đến/Up to 500 mS/cm	VNC/QTHC/02:2020 (2024)	1,6 %
3.	Phương tiện đo độ đục <i>Turbidity meters</i>	Đến/Up to 1 000 NTU	VNC/QTHC/03:2020 (2024)	1,6 %
4.	Phương tiện đo Nhu cầu oxy hóa học <i>Chemical Oxygen Demand Meters</i>	Đến/Up to 2 000 mg/L	VNC/QTHC/08:2020 (2024)	1,5 %
5.	Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường <i>Refractometers for measurement of sugar content</i>	Đến/Up to 55 %Brix	VNC/QTHC/23:2020 (2024)	0,16 %Brix
6.	Phương tiện đo độ ẩm hạt <i>Grain Moisture tester</i>	Đến/Up to 40 %	VNC/QTHC/24:2020 (2024)	0,2 % (Giá trị tuyệt đối/ <i>Absolute value</i>)

Chú thích/ Notes:–VNC/QTHC - ...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Calibration laboratory-developed procedures*– (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện tại hiện trường/ *Calibration perform on-site*– ⁽¹⁾: Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, sử dụng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits*

Trường hợp Trung tâm Hiệu chuẩn và Thử nghiệm Vinacalib cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Trung tâm Hiệu chuẩn và Thử nghiệm Vinacalib phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the VinaCalib Calibration and Testing Center that provides calibration, testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing these service.*

